

Số: /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang; hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang; hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định:

a) Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Đất đai).

b) Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

b) Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang**

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh do tự khai hoang, không có tranh chấp thì hạn mức giao đất nông nghiệp được xác định như sau:

1. Không quá 02 ha cho mỗi loại đất:

a) Đất trồng cây hằng năm.

b) Đất nuôi trồng thủy sản.

2. Không quá 30 ha cho mỗi loại đất:

a) Đất trồng cây lâu năm.

b) Đất rừng sản xuất là rừng trồng.

## **Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993**

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 Luật Đất đai mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng để làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư nhưng chưa ghi rõ diện tích đất ở thì hạn mức đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được xác định như sau:

1. Hộ gia đình (gồm bố, mẹ và các con đẻ) có từ 01 đến 04 thành viên:

a) Đối với đất ở tại đô thị: Hạn mức đất ở được công nhận cho mỗi hộ gia đình tại đô thị không quá 120,0 m<sup>2</sup>.

b) Đối với đất ở tại nông thôn tại các vị trí đất liền kề với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch này đang được sử dụng theo quy định của pháp luật thì hạn mức đất ở được công nhận cho mỗi hộ gia đình không quá 200,0 m<sup>2</sup>.

c) Đối với đất ở tại nông thôn không thuộc các vị trí quy định tại điểm b khoản này: Hạn mức đất ở được công nhận cho mỗi hộ gia đình không quá 400,0 m<sup>2</sup>.

2. Hộ gia đình (gồm bố, mẹ và các con đẻ) có trên 04 thành viên thì từ thành viên thứ năm trở lên cứ mỗi thành viên được tính thêm diện tích đất ở bằng 1/4 (một phần tư) hạn mức công nhận đất ở tương ứng trong khu vực quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định hạn mức công nhận đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 17 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 15 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### 4. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giải quyết xong thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục giải quyết theo quy định của các văn bản có hiệu lực thi hành tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế, Bộ NN&MT;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Như khoản 5 Điều 4;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh - truyền hình Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Cơ sở Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN (Chính).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Gia Long**